TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-ST
Ngày: 02/6/2020
V/v "Tranh chấp Hợp đồng mua bán"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Trung.
2. Bà Hà Thị Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2020/TLST-DS ngày 18/02/2020 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2020/QĐST - DS ngày 15 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1983.

Địa chỉ: số 132, khu phố 4, thị trấn A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Quốc Đ:

Ông Nguyễn Dương Kim H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: D2, cư xá Phú Lâm B, phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1963.

Bà Phan Thị X, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: ấp C, xã D, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả cùng có mặt tại Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2020, trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Quốc Đ cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông Đ là ông Nguyễn Dương Kim H trình bày:

Ông Trần Quốc Đ là chủ hộ kinh doanh của cơ sở thức ăn thủy sản Quốc Đ. Từ năm 2014 đến năm 2019 vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X có đến cơ

sở của ông Đ mua thức ăn, thuốc về nuôi tôm nhiều lần. Khi mua bán cùng nhau đôi bên thỏa thuận: phía ông Đ giao thức ăn, thuốc nuôi tôm theo yêu cầu của ông M, bà X; đồng thời phía ông M, bà X sẽ thanh toán đủ tiền cho ông Đ vào thời gian thu hoạch tôm. Thời gian đầu ông M, bà X thanh toán tiền cho ông Đ rất tốt nhưng sau đó thì số tiền thiếu lại ngày càng tăng lên. Tính đến ngày 26 tháng 11 năm 2017 ông M, bà X thiếu ông Đ số tiền 196.012.000 đồng.

Đầu năm 2019 ông Đ tiếp tục bán thức nuôi tôm cho ông M, bà X. Tính đến ngày 01/7/2019 ông M, bà X tiếp tục thiếu ông Đ thêm số tiền 33.775.000 đồng.

Ngoài các Văn bản công nợ khách hàng, xác định số nợ ông M, bà X còn thiếu có chữ ký xác nhận của ông M thì ngày 04/01/2020, giữa ông Đ và ông M còn lập với nhau Giấy xác nhận số nợ tổng cộng là 229.787.000 đồng mà ông M, bà X thiếu ông Đ. Sau nhiều lần nhắc nhở ông M, bà X thanh toán hai khoản tiền thiếu nói trên cho ông Đ nhưng ông M, bà X không thanh toán được phần tiền nào nên ông Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ tổng số tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn thiếu gồm tiền gốc và tiền lãi tính từ thời gian chốt nợ cho đến ngày tòa giải quyết (tính theo tháng) theo mức lãi suất 10%/12 tháng (Trước đây mức lãi suất yêu cầu là 0,85%/tháng).

Tại phiên Tòa hôm nay, Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Quốc Đ xác định số tiền cụ thể yêu cầu ông M, bà X thanh toán cho ông Đ như sau:

+ Số tiền gốc năm 2017 là 196.012.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 27/11/2017 đến ngày 27/5/2020 là: 196.012.000 đồng x 10%/12 x 30 tháng = 49.003.000 đồng;

+ Số nợ gốc năm 2019 là 33.775.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/7/2019 đến ngày 02/06/2020 là: 33.775.000 đồng x 10%/12 x 11tháng = 3.096.041đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi ông Đ yêu cầu ông M, bà X thanh toán cho ông Đ là 281.886.041 đồng. Đồng thời ông Đ yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật trong giai đoạn Thi hành án nếu ông M, bà X chậm thanh toán.

Tại phiên tòa Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn còn yêu cầu Tòa án ghi số chứng minh nhân dân của bị đơn vào bản án; Yêu cầu Tòa án tuyên ngưng tất cả các giao dịch về tài sản của ông M, bà X tại các Ngân hàng, UBND xã, Văn phòng đăng ký đất đai để đảm bảo Thi hành án cho ông Đ.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa phía bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X trình bày:

Từ năm 2014 ông Đ có bán thức ăn và thuốc thủy sản cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X; Hình thức mua bán là ông Đ bán thức ăn và thuốc

thủy sản cho hộ nuôi, tiền nợ hộ nuôi cuối sẽ thanh toán dứt điểm vào cuối vụ (khi thu tôm). Tính đến tháng 26/11/2017 thì ông M, bà X thiếu lại ông Đ số tiền gốc là 196.012.000 đồng, đôi bên có làm giấy chốt số nợ (Công nợ khách hàng ngày 26/11/2017); Đến vụ nuôi tôm năm 2019 ông M, bà X thiếu thêm ông Đ số tiền gốc là 33.775.000 đồng (Công nợ khách hàng ngày 01/7/2019). Ngày 04/01/2020 ông M ký tên xác nhận vào Giấy xác nhận thiếu ông Đ số tiền tổng cộng là 229.787.000 đồng. Từ đó tới nay vợ chồng ông M, bà X do hoàn cảnh khó khăn, dịch bệnh tôm thất nên chưa thanh toán được cho ông Đ số tiền còn thiếu. Vì vậy bị ông Đ khởi kiện yêu cầu thanh toán một lần tiền lãi lẫn tiền gốc của số tiền thiếu. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ ông M, bà X đồng ý có thiếu số tiền gốc 229.787.000 đồng như yêu cầu ông Đ khởi kiện, đồng ý thanh toán số tiền gốc cho ông Đ nhưng thanh toán dần 5.000.000đ/năm cho đến khi dứt nợ, phần tiền lãi thì không đồng ý thanh toán vì lúc mua bán với nhau đôi bên không có thỏa thuận về việc pH trả tiền lãi nếu chậm thanh toán tiền gốc, ngoài ra không có ý kiến khác.

Ý kiến nói trên của ông M, bà X không được người Đ diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý.

Từ các lời trình bày trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét việc ông Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X có trách nhiệm liên đới trả cho ông Đ tổng số tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn thiếu gồm tiền gốc và tiền lãi tính từ thời gian chốt nợ cho đến ngày tòa giải quyết (tính tròn tháng) theo mức lãi suất 10%/12 tháng. Cụ thể:

Số tiền ông Đ yêu cầu ông M, bà X thanh toán tạm tính đến ngày 02/06/2020 là 281.886.041 đồng. Trong đó:

+ Số tiền gốc năm 2017 là 196.012.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 27/11/2017 đến ngày 27/5/2020 là: 196.012.000 (đồng) x 10%/12 (tháng) x 30 (tháng) = 49.003.000 đồng;

+ Số nợ gốc năm 2019 là 33.775.000 đồng. Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 02/7/2019 đến ngày 02/06/2020 là: 33.775.000 (đồng) x 10%/12 (tháng) x 11 (tháng) = 3.096.041 đồng.

Hội đồng xét xử thấy:

[1] Việc mua bán thức ăn, thuốc nuôi tôm giữa ông Đ và ông M, bà X là hoàn toàn tự nguyện, không có sự lừa dối, ép buộc. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận có việc mua bán cùng nhau, thừa nhận số tiền gốc và thời gian chậm thanh toán đúng như lời nguyên đơn trình bày, thừa nhận chữ ký xác nhận nợ trong văn bản Công nợ khách hàng ngày 26/11/2017, ngày 01/7/2019 và Giấy xác nhận nợ ngày 04/01/2020 xác nhận thiếu ông Đ số tiền tổng cộng là 229.787.000 đồng là do ông M ký tên nên các văn bản này được xem là chứng cứ để Tòa án giải quyết vụ kiện.

[2] Đối với số tiền 196.012.000 đồng tính từ ngày 26/11/2017 cũng như số tiền 33.775.000 đồng tính từ ngày 01/7/2019 (ngày đôi bên chốt nợ với nhau) đến nay ông M, bà X chưa thanh toán được ông Đ phần tiền nào là ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông Đ. Việc ông Đ khởi kiện yêu cầu ông M, bà X thanh toán tiền nợ gốc mua thức ăn và thuốc nuôi thủy sản chưa thanh toán 229.787.000 đồng + tiền nợ lãi 52.099.041 đồng => Tổng cộng 281.886.041 đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 357, 430, 440, khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự, 688 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Việc thừa nhận nợ, nhưng xin trả dần tiền gốc, xin phần tiền lãi của phía bị đơn ông M, bà X là không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chấp nhận và cũng không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy ông M, bà X có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đ số tiền tổng cộng gốc và lãi là 281.886.041đồng.

[4]. Xét việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không có căn cứ chứng minh ông M, bà X có dấu hiệu tẩu tán tài sản nhưng có yêu cầu Tòa án tuyên ngưng tất cả các giao dịch về tài sản của ông M, bà X tại các Ngân hàng, UBND xã, Văn phòng đăng ký đất đai để đảm bảo Thi hành án cho ông Đ và cầu Tòa án ghi số chứng minh nhân dân của bị đơn vào bản án - Các yêu cầu này là không có căn cứ pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí DS-ST có giá ngạch: 14.094.302 đồng bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X pH nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 357, 430, 440, 468, 688 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1/-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quốc Đ. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Quốc Đ số tiền là 281.886.041đ (Hai trăm tám mươi mốt triệu, tám trăm tám mươi sáu ngàn, không trăm bốn mươi mốt đồng). Trong đó: tiền gốc là 229.787.000đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bảy ngàn đồng), tiền lãi là 52.099.041đ (Năm mươi hai triệu, không trăm chín mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi mốt đồng).

2/- Không chấp nhận việc ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X yêu cầu thanh toán dần cho ông Đ số tiền gốc 229.787.000đ (Hai trăm hai mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bảy ngàn đồng) dưới hình thức thanh toán 5.000.000đ (Năm triệu đồng)/năm và không pH thanh toán số tiền lãi 52.099.041đ (Năm mươi hai triệu, không trăm chín mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi mốt đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 14.094.302đ (Mười bốn triệu, không trăm chín mươi bốn ngàn, ba trăm lẻ hai đồng) bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phan Thị X có nghĩa vụ liên đới nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Trần Quốc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.900.000đ (Sáu triệu chín trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0009072 ngày 12/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Rẻn